|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THCS Thọ Nghiệp**  **Tổ Khoa học tự nhiên** | **Họ và tên giáo viên: Phạm Thị Khuyên**  **Trần Thị Mai Loan**  **Ngày soạn: 26/09/2022** |

**Tiết: 71 + 72. Kiểm tra cuối kì I**

**Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống. Thời gian 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

1. Về năng lực:

`- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.

- Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...).

- Nêu được đơn vị đo “chiều dài”, khối lượng, thời gian.

- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, “thời gian”.

- Nêu được khái niệm về sự sự sôi.

- Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,...

- Nêu được khái niệm tế bào.

- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.

- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.

- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.

- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

- Phân biệt được dung môi và dung dịch.

- Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.

- Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.

- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.

- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.

- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.

- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan

- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.

- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.

- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

- Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

2. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu ôn tập. Có ý thức vượt khó kiên trì khi làm đề kiểm tra.

- Trung thực: Thật thà, ngay thẳng trong học tập và làm bài kiểm tra, tôn trọng lẽ phải và lên án sự gian lận.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm với lựa chọn, đáp án mà mình đã lựa chọn và đã làm.

**II. YÊU CẦU**

1. Giáo viên: Kế hoạch bài dạy, ma trận, bản đặc tả, đề, hướng dẫn chấm.

2. Học sinh: Ôn tập nội dung kiến thức KHTN học kì I, dụng cụ học tập làm bài kiểm tra.

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 60 phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+TL) |
| 2 | 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra học kì I khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống

- Thời gian làm bài: 60 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

+ Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

+ Khung ma trận:

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu/số ý** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1. Mở đầu |  | 2 |  |  |  |  |  |  | **0** | **2** | **0,50** |
| 2. Các phép đo |  | 2 |  |  |  |  |  |  | **0** | **2** | **0,50** |
| 3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí. |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  | **0** | **3** | **0,75** |
| 4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. |  | 1 |  |  |  |  | 2 |  | **2** | **1** | **0,75** |
| 5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp. |  |  | ~~2~~ | 2 |  |  |  |  | **~~2~~** | **2** | **1,0** |
| 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. |  | 2 | 2 |  | 4 |  |  |  | **4** | **4** | **2,0** |
| 7. Từ tế bào đến cơ thể. |  |  | 2 | 1 | 4 |  |  |  | **6** | **1** | **1,75** |
| 8. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn. | 4 | 1 | 2 |  | 2 |  | 2 |  | **10** | **3** | **2,75** |
| **Số câu** | **4** | **12** | **8** | **4** | **8** | **0** | **4** | **0** | **24** | **16** | **10,00** |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả.**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
| ***1. Mở đầu*** | | | **0** | **2** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | **1** |  | **C1** |
| - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...). |  | **1** |  | **C2** |
| - Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| - Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | | **0** | **2** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo “chiều dài”, khối lượng, thời gian. |  | **1** |  | **C3** |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, “thời gian”. |  | **1** |  | **C4** |
| - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | | **0** | **3** |  |  |
| - Sự đa dạng của chất  - Ba thể (trạng thái) cơ bản của  - Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  | **1** |  | **C5** |
| - Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ |  |  |  |  |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  | **1** |  | C6 |
| - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  | **1** |  | C7 |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | | **2** | **1** |  |  |
| - Một số vật liệu  - Một số nhiên liệu  - Một số nguyên liệu  - Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  | **~~1~~** |  | C8 |
| - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| - Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| - Thu thập dữ liệu thảo luận để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | **2** |  |  | C17 |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** | | **2** | **2** |  |  |
|  | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  |  |  |  |
| - Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. |  |  |  |  |
| - Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  | 1 |  | C9 |
| - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. | 2 |  |  | C22 |
| - Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | | **4** | **4** |  |  |
| - Khái niệm tế bào  - Hình dạng và kích thước tế bào  - Cấu tạo và chức năng tế bào  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  - Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào. |  | 1 |  | C11 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  | 1 |  | C12 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | **1** |  | C13 |
| - Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  | **1** |  | C14 |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. | 2 |  |  | C18a |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. | 2 |  |  | C18b |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | | **6** | **1** |  |  |
| - Từ tế bào đến mô  - Từ mô đến cơ quan  - Từ cơ quan đến hệ cơ quan  - Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  | 1 |  | C15 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. | 2 |  |  | C19a |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. | 2 |  |  | C19b |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. | **2** |  |  | C19b |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | | **10** | **1** |  |  |
|  | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 1 |  | C16 |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | **4** |  |  | C20b |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). | **2** |  |  | C20a |
| **Vận dụng** | - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | 2 |  |  | C21 |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng cao** | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | **2** |  |  | C20c |

**3. Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**I. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1. Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?**

A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.

B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.

C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

D. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực

**Câu 2.**Quan sát vật nào dưới đây phải sử dụng kính hiển vi quang học:

A. Tế bào B. Vân tay C. Gân lá cây D. lá cây

**Câu 3.** Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường hợp pháp là:

A. m B. cm C. dm D. mm

**Câu 4.**Để đo thời gian chạy ngắn 100m ta sử dụng đồng hồ nào để đo là hợp lí nhất ?

A. Đồng hồ đeo tay C. Đồng hồ treo tường.

B. Đồng hồ bấm giây D. Đồng hồ quả lắc.

**Câu 5.**  Sự sôi là quá trình:

A. chất chuyển từ thể hơi sang thể lỏng

B. chất chuyển từ thể lỏng sang thể hơi

C. xảy ra trên bề mặt chất lỏng

D. khi xảy ra cả trên bề mặt và trong lòng khối chất lỏng

**Câu 6.** Ở nhiệt độ phòng, oxygen tổn tại ở thể:

A. Lỏng B. Khí C. Rắn D. Không xác định

**Câu 7**. Khi mở lọ nước hoa, một lát sau có thể ngửi thấy mùi nước hoa. Điều này thể hiện tính chất gì của chát ở thể khí?

A . Hình dạng cố định C. Có thể rót được và chảy trà trên bề mặt

B. Không chảy được D. Dễ dàng lan tỏa trong không gian theo mọi hướng

**Câu 8:** Vật liệu nào sau đây được làm lốp xe, đệm?

A. Nhựa.                 B. Thủy tinh.            C. Cao su.              D. Kim loại.

**Câu 9.**Khi cho đường vào nước và khuấy đều, tạ thu được:

A. huyền phù. B. dung dịch. C. nhũ tương. D. dung mồi

**Câu 10.**Khi hòa tan bột đá vôi vào nước, chỉ một lượng chất này tan trong nước, phần còn lại làm cho nước vôi trong bị đục. Hỗn hợp này được gọi là:

A. Huyền phù.        B. Dung dịch C. Nhũ tương.    D. Chất tan.

**Câu 11. Đơn vị cấu tạo nên cơ thể sống gọi là gì?**

A. Mô.                    B. Tế bào.               C. Biểu bì.                   D. Bào quan.

**Câu 12. Tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống vì:**

A. Nó có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.

B. Nó có đầy đủ hết các loại bào quan cần thiết.

C. Nó có nhiều hình dạng khác nhau để thích nghi với các chức năng khác nhau.

D. Nó có nhiều kích thước khác nhau để đảm nhiệm các vai trò khác nhau.

**Câu 13. Thành phần nào giúp lục lạp có khả năng quang hợp?**

A. Carotenoid.            B. Xanthopyll.            C. Phycobilin.            D. Diệp lục.

**Câu 14.** Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

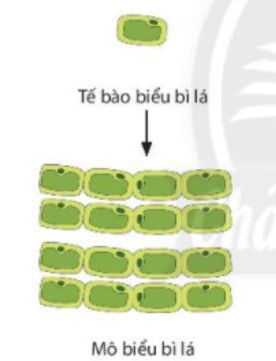
A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật

B. Tăng kích thước của sinh vật, thay thế các tế bào già, chết và các tế bào bị tổn thương

C. Khiến cho sinh vật già đi

D. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể

# ****Câu 15.**** Quan sát hình bên, hãy cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô được thể hiện như thế nào?



A. Mô là tập hợp gồm nhiều tế bào, hay nói cách khác, nhiều tế bào cấu tạo nên mô.

B. Các mô cùng thực hiện một hoạt động sống nhất định tạo thành hệ cơ quan

C. Nhiều mô cùng phối hợp hoạt động để thực hiện một quá trình sống nào đó của cơ thể gọi là hệ cơ quan.

D. B và C đúng.

**Câu 16.**  Bệnh nào do virus gây ra?

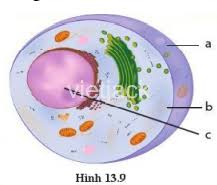
A. Cúm.             B. Bệnh chân tay miệng C. Lang ben D. Sâu răng.

**II. TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

**Câu 17** (0,5 điểm):Gas dùng để đun nấu trong gia đình là một hỗn hợp gồm các chất dễ cháy. Việc gas bị rò rỉ có thể gây cháy, nổ khi có tia lửa điện (ví dụ như khi bật công tắc điện,...), hoặc khi đánh lửa từ bật bếp gas. Chúng ta nên làm gì sau khi sử dụng bếp gas để đảm bảo an toàn?

**Câu 18**(1 điểm)

a) Quan sát hình 1, em hãy cho biết đây là tế bào của thực vật hay động vật? Dựa vào đâu mà em biết?

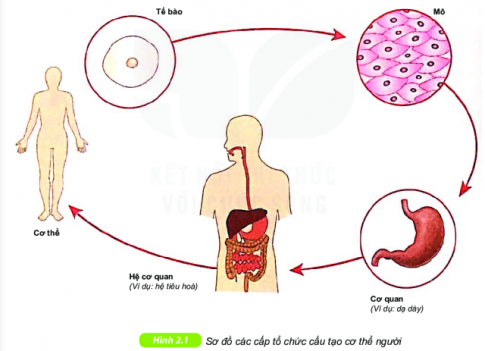


Hình 1

b) Muốn quan sát tế bào biểu bì vảy hành, củ hành em cần dùng dụng cụ nào?

**Câu 19 (1 điểm)** Quan sát hình 2 và cho biết:

1. Viết sơ đồ thể hiện quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.
2. Khái niệm mô, cơ quan



Hình 2

**Câu 20 (2,0điểm)**

1. Em hãy phân biệt virus và vi khuẩn?
2. Trình bày một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.
3. Chúng ta có nên sử dụng thức ăn ôi thiu không? Tại sao?

**Câu 21(0,5 điểm)** Cho 5 loại Thực vật như sau: Lá rau đay, lá gừng, lá lốt, lá rau ngót, lá rau răm.Tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân đề phân loại 5 loại trên.

**Câu 22(0,5 điểm)** Cho nước, đường và cam, em hãy tạo ra một hỗn hợp đồng nhất và một hỗn hợp khôn đồng nhất.

**4. Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**

1. **TRẮC NGHIỆM:** 4 điểm (Đúng mỗi câu được 0,25)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | D | A | B | B | D | B | D | C |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | B | A | B | A | D | B | A | A |

1. **TỰ LUẬN:** 6 điểm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17. (0,5 điểm)**   * Để bình ga và bếp ga nơi thoáng khí. * Sau khi sử dụng xong nên khóa van an toàn của bình ga để tránh khí gas bị rò rỉ. | **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 18. (1,0 điểm)**   1. Tế bào này là tế bào động vật   vì không có thành tế bào, không có bào quan lục lạp   1. Sử dụng kính hiển vi để quan sát tế bào biểu bì vảy hành   Củ hành dùng mắt thường để quan sát | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 19. (1,5 điểm)**   1. Tế bào -> Mô -> Cơ quan -> Hệ cơ quan -> Cơ thể 2. - Mô là tập hợp một nhóm tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện một chức năng nhất định.  * Cơ quan là tập hợp nhiều mô cùng thực hiện chức năng nhất định | **0,5 điểm**  **0,5 điểm**  **0,5 điểm** |
| **Câu 20. (2,0 điểm)**  a)Phân biệt virus và vi khuẩn:  virus không có cấu tạo tế bào  vi khuẩn có cấu tạo tế bào  b)Một số biện pháp phòng chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra là:  - Giữ vệ sinh môi trường sống  - Tập thể dục rèn luyện sức khỏe  - Đeo khẩu trang khi ra ngoài  - Tiêm vaccine phòng bệnh  c) – Không nên ăn thức ăn ôi thiu  - Vì vi khuẩn gây hại sẽ vào cơ thể và gây hại cho sức khở con người | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 21.( 0,5điểm)**  C:\Users\Admin\Desktop\bb.png  , **lá răm** | **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 22(0,5 điểm)**   * Hỗn hợp đồng nhất: dùng đường hòa vào nước. * Hỗn hợp không đồng nhất: nước cam | **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |

**5. Phụ lục:** Không

**6. Nhận xét.**